BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Quyết định 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Chương trình).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

b) Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí sau không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

- Nguồn vốn đầu tư phát triển;

- Các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Các khoản hỗ trợ mà nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ và Bộ Tài chính đã có thỏa thuận khác về nội dung và mức chi.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách trung ương

a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu một phần kinh phí cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình.

2. Ngân sách địa phương

a) Đối với các địa phương tự cân đối được ngân sách (trừ tỉnh Quảng Ngãi), toàn bộ kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, phù hợp với nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình trên địa bàn;

b) Đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương, kết hợp với ngân sách trung ương hỗ trợ và lồng ghép với các nguồn lực khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

c) Các địa phương ưu tiên bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương trong Chương trình để thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (sau đây gọi là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ RỪNG

Điều 3. Khoán bảo vệ rừng

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016- 2020 (sau đây gọi là Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 4. Bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ, nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung hỗ trợ như sau:

a) Thuê, khoán, hợp đồng bảo vệ rừng đối với cộng đồng dân cư vùng đệm; thuê người bảo vệ rừng ở vùng giáp ranh. Ban quản lý rừng đặc dụng xác định diện tích rừng cần thuê, khoán, hợp đồng bảo vệ;

b) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ quản lý bảo vệ rừng gồm: trang thiết bị dự báo, cảnh báo cháy rừng, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng và các công trình, trang thiết bị khác phục vụ quản lý bảo vệ rừng;

c) Hỗ trợ các lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng; hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên; tuyên truyền giáo dục pháp luật về lâm nghiệp đối với cộng đồng;

d) Hỗ trợ chi phí quản lý phát triển cộng đồng vùng đệm, gồm: chi phí đi lại hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, họp với Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, thôn, bản;

đ) Chi khác (nếu có).

3. Mức hỗ trợ trung bình 100 ngàn đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích khu rừng đặc dụng được giao Bộ, địa phương quản lý.

Căn cứ dự toán kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng hàng năm được giao, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc phù hợp tiêu chí phân bổ do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc phù hợp tiêu chí phân bổ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Ban quản lý rừng đặc dụng lập phương án phân bổ kinh phí cho từng nội dung chi quy định tại Khoản 2 Điều này, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý); báo cáo UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền (đối với Ban quản lý rừng rừng đặc dụng địa phương quản lý) xem xét phê duyệt.

4. Kinh phí quản lý rừng đặc dụng do ngân sách nhà nước bảo đảm sau khi cân đối với nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011- 2020 (sau đây gọi là Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), nguồn thu từ hoạt động cho thuê môi trường rừng và dịch vụ môi trường rừng.

Điều 6. Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm bao gồm các cộng đồng dân cư thôn, bản cư trú hợp pháp trong khu vực có ranh giới tự nhiên tiếp giáp với rừng đặc dụng, hoặc nằm trong rừng đặc dụng. Việc xác định cộng đồng dân cư thôn, bản được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Thông tư số 09/2017/TT-BNV ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với UBND cấp xã lập danh sách cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm (có xác nhận của UBND cấp xã), gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý), UBND cấp tỉnh (đối với Ban quản lý rừng đặc dụng do địa phương quản lý). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh rà soát xác định cộng đồng dân cư thôn, bản thuộc đối tượng được hưởng kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng làm cơ sở lập dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng hàng năm.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ giống cây, giống con; hỗ trợ thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ;

b) Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng của cộng đồng thôn, bản như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác.

3. Mức hỗ trợ: 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.

4. Tiêu chí được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

b) Cộng đồng dân cư thôn, bản có quá trình quản lý bảo vệ rừng tốt, không để xảy ra các vụ vi phạm nghiêm trọng trong công tác quản lý bảo vệ rừng;

c) Có kế hoạch, dự toán được duyệt; có cam kết bảo vệ rừng với Ban quản lý rừng đặc dụng;

d) Không trùng lặp nội dung với dự án được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Lập kế hoạch, dự toán và phê duyệt kinh phí hỗ trợ

a) Hàng năm căn cứ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này Trưởng thôn, bản tổ chức họp thôn, bản thống nhất đề xuất nội dung, kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ (không phải lập dự án đầu tư) gửi UBND cấp xã và Ban quản lý rừng đặc dụng; kết quả hội nghị thôn, bản được thể hiện trong Biên bản họp thôn, bản theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ban quản lý rừng đặc dụng chủ trì phối hợp với UBND xã họp với từng thôn, bản trước khi đồng phê duyệt kế hoạch, dự toán theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ phải gắn với cam kết bảo vệ rừng đặc dụng.

Trong năm, thôn, bản nào không thực hiện đúng cam kết bảo vệ rừng thì Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với UBND cấp xã thu hồi số kinh phí đã cấp để nộp vào ngân sách nhà nước (kể cả số kinh phí đã sử dụng và số kinh phí chưa sử dụng). Kết quả thực hiện cam kết bảo vệ rừng trong năm là căn cứ để Ban quản lý rừng đặc dụng xem xét hỗ trợ cộng đồng các năm tiếp theo.

d) Mẫu cam kết bảo vệ rừng đặc dụng; tiêu chí xác định kết quả thôn, bản thực hiện cam kết bảo vệ rừng đặc dụng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Thực hiện hỗ trợ

a) Thôn, bản có trách nhiệm thực hiện theo đúng kế hoạch, dự toán được duyệt. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh nội dung hỗ trợ, thôn, bản đề nghị Ban quản lý rừng đặc dụng, UBND cấp xã xem xét điều chỉnh. Ban quản lý rừng đặc dụng có trách nhiệm gửi kế hoạch điều chỉnh cho UBND cấp xã để theo dõi;

b) Thôn, bản tự tổ chức thực hiện các nội dung được hỗ trợ. Đối với các nội dung thôn, bản không tự tổ chức thực hiện được; thôn, bản đề nghị UBND xã hoặc Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ thực hiện.

7. Nghiệm thu, giám sát thực hiện

a) Cộng đồng thôn, bản tổ chức giám sát thực hiện kinh phí hỗ trợ cộng đồng theo quy định về quy chế dân chủ cơ sở;

b) Sau khi hoàn thành các nội dung được hỗ trợ hoặc kết thúc năm, Ban quản lý rừng đặc dụng phối hợp với UBND cấp xã nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu được thể hiện trong biên bản nghiệm thu. Thành phần tham gia nghiệm thu gồm đại diện Ban quản lý rừng đặc dụng, UBND cấp xã và đại diện thôn, bản;

c) Nội dung nghiệm thu

- Đối với các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm: Nghiệm thu theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ;

- Đối với hỗ trợ giống cây, giống con, thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ: Nghiệm thu theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ và theo hóa đơn hoặc biên nhận (trong trường hợp không có hóa đơn) và danh sách ký nhận của các hộ gia đình, cá nhân hay tổ hợp tác (nếu có);

- Đối với hỗ trợ vật liệu xây dựng các công trình công cộng thôn, bản: Nghiệm thu số lượng, khối lượng vật tư hỗ trợ theo kế hoạch, dự toán. Riêng đối với các công trình đồng tài trợ, Ban quản lý dự án công trình ký nhận vật liệu.

8. Quản lý chứng từ kế toán

a) Ban quản lý rừng đặc dụng lưu trữ các chứng từ sau: Bản đề xuất kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ của thôn, bản; Bản kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ thôn, bản kèm theo Biên bản họp thôn; Bản kế hoạch, dự toán kinh phí được đồng phê duyệt; Cam kết bảo vệ rừng đặc dụng; Biên bản nghiệm thu; Các chứng từ kế toán về tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cộng đồng thôn, bản.

b) Thôn, bản tự bảo quản, lưu trữ các chứng từ mua, giao nhận, thực hiện hỗ trợ tại cộng đồng và chịu trách nhiệm về nội dung công việc thực hiện tại cộng đồng thôn, bản.

9. Giải ngân giữa Ban quản lý rừng đặc dụng và thôn, bản được thực hiện theo hình thức chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt; hoặc Ban quản lý rừng đặc dụng chuyển trả trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo đề nghị của thôn, bản. Khuyến khích thực hiện giải ngân thông qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng đối với thôn, bản.

10. Kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng do ngân sách nhà nước bảo đảm sau khi cân đối với nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Bảo vệ rừng tại cơ sở (cấp xã)

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 2
QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG CÁC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP

Điều 8. Khoanh nuôi tái sinh rừng

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng; kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung: Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 9. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Thống kê rừng, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 5 tháng 5 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê và lập hồ sơ quản lý rừng, Thông tư số 26/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng và các quy định hiện hành.

Mục 3
QUY ĐỊNH VỀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ

Điều 11. Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình

1. Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế làm việc được phê duyệt tại Quyết định số 21/QĐ-BCĐCTPTLN ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình.

2. Nội dung chi

a) Chi hoạt động thường xuyên của Văn phòng Ban Chỉ đạo, bao gồm:

- Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định hiện hành;

- Chi hoạt động thường xuyên bộ máy: làm ngoài giờ, dịch vụ công cộng; mua sắm vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc; hội nghị; thi đua khen thưởng; công tác phí; sửa chữa tài sản; mua sắm tài sản dùng cho quản lý điều hành và chi phí khác (nếu có);

b) Chi hoạt động cụ thể của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo theo kế hoạch hàng năm được phê duyệt:

- Tổ chức các đoàn công tác kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ của Chương trình tại các địa phương.

- Kiểm tra đột xuất các trọng điểm chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, buôn bán lâm sản trái phép;

- Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tập huấn/phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng tài liệu phục vụ đào tạo, tập huấn, thuê chuyên gia.

- Thông tin, tuyên truyền về thực hiện Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi in ấn các tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền, xuất bản sách, sổ tay và các hoạt động khác có liên quan.

- Các khoản chi khác thực hiện theo Kế hoạch được Ban Chỉ đạo phê duyệt.

3. Mức chi: Thực hiện theo quy định hiện hành đối với cơ quan nhà nước.

4. Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo nhà nước, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình do ngân sách Trung ương bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật). Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình, kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán kinh phí của Chương trình theo lĩnh vực chi phù hợp và được phê duyệt trên cơ sở Kế hoạch công tác hàng năm của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình.

b) Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng quy chế quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo nhà nước và Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

c) Căn cứ dự toán kinh phí hoạt động hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình phê duyệt dự toán chi tiết nội dung, kinh phí hoạt động

theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

d) Đối với các hoạt động do các thành viên Ban Chỉ đạo hoặc các Bộ, ngành chủ trì hoặc phối hợp thực hiện

- Đối với các Đoàn công tác do Ban Chỉ đạo nhà nước quyết định thành lập để thực hiện các nhiệm vụ có liên quan tới nhiều cơ quan đơn vị, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thanh toán.

- Đối với các Đoàn công tác do Ban Chỉ đạo nhà nước giao các Bộ, cơ quan thực hiện, kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ, cơ quan (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật).

Điều 12. Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh

1. Căn cứ quy định tại Quyết định số 886/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Điều 11 của Thông tư này; căn cứ Kế hoạch được Ban Chỉ đạo cấp tỉnh phê duyệt, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo cấp tỉnh và Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh phù hợp với tình hình thực tế và ngân sách của địa phương.

2. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật). Kinh phí hoạt động cụ thể của Chương trình được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Chương trình theo lĩnh vực chi phù hợp và được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Căn cứ dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh phê duyệt dự toán chi tiết nội dung, kinh phí hoạt động theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 11 của Thông tư này.

4. Đối với các hoạt động do các thành viên Ban Chỉ đạo hoặc các Sở, ngành chủ trì hoặc phối hợp thực hiện

a) Đối với các Đoàn công tác liên ngành do Ban Chỉ đạo cấp tỉnh quyết định thành lập để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình ở địa phương, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thanh toán kinh phí.

b) Đối với các hoạt động thường xuyên được giao cho các Sở, ngành thực hiện, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh) tham mưu trình UBND phân bổ kinh phí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các Sở, ngành liên quan thực hiện.

Điều 13. Chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng

1. Đối tượng chi: Các Ban quản lý rừng; Công ty Lâm nghiệp được Nhà nước giao quản lý rừng phòng hộ; đơn vị vũ trang, sự nghiệp được Nhà nước giao rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa được giao, chưa cho thuê.

2. Nội dung chi: Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hàng năm đối với các hoạt động sử dụng kinh phí sự nghiệp của Chương trình và không trùng với các chương trình, dự án khác. Việc tổ chức nghiệm thu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

3. Mức chi: Được tính bằng 7% trên tổng kinh phí sự nghiệp hàng năm của Chương trình chi cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

4 . Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Chương trình được phân bổ cho các đơn vị, địa phương theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 của Thông tư này.

Điều 14. Chi hoạt động đặc thù

1. Nội dung chi

a) Hỗ trợ gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Phòng cháy và chữa cháy rừng; tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng; tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản;

c) Sưu tập tiêu bản sinh vật rừng; bảo vệ và phát triển các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp; bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng; cứu hộ các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp; phòng trừ sâu, bệnh hại rừng; duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư; đo đạc, cắm mốc ranh giới diện tích rừng;

d) Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng bền vững;

đ) Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia;

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức chi thực hiện các nội dung, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo chế độ chi tiêu hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Mục 4
LẬP, PHÂN BỔ, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 15. Lập dự toán

Việc lập kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn thêm một số điểm như sau:

1. Các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm thực hiện Chương trình (chi tiết theo Dự án, lĩnh vực chi) gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan chủ Chương trình) trước ngày 20 tháng 7 năm báo cáo.

2. Căn cứ dự toán chi Chương trình do các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, tổng hợp kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 8 năm báo cáo.

3. Kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải thuyết minh rõ các mục tiêu và chỉ tiêu đạt được hàng năm, lũy kế đạt được cuối mỗi năm kế hoạch và cơ sở tính toán kinh phí tương ứng theo các nội dung và nhiệm vụ chủ yếu.

Điều 16. Phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Khi quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Báo cáo quyết toán và Thông báo quyết toán về

cơ quan chủ Chương trình (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm.

2. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị ký hợp đồng đặt hàng các cơ quan, đơn vị khác thực hiện; chứng từ làm căn cứ thanh quyết toán lưu tại cơ quan, đơn vị được giao kinh phí gồm: Hợp đồng (kèm theo dự toán chi tiết được cơ quan chủ trì phê duyệt), biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, bảng tổng hợp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo hợp đồng đã ký kết của cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hóa đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do cơ quan trực tiếp thực hiện Hợp đồng lưu giữ.

3. Đối với các nội dung hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình. Người đại diện của gia đình nhận hỗ trợ là chủ hộ hoặc các thành viên từ đủ 18 tuổi trở lên trong hộ gia đình được đồng ý ủy quyền (bằng văn bản) thay mặt gia đình nhận hỗ trợ. Cơ quan hỗ trợ lập Bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người được nhận hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, loại hiện vật hỗ trợ; chữ ký hoặc dấu tay điểm chỉ của người được nhận hỗ trợ làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

4. Việc quản lý, thanh toán kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

5. Việc mua sắm trang thiết bị thực hiện theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị hiện hành và quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

Điều 17. Kiểm soát chi và thanh toán qua Kho bạc nhà nước

1. Việc kiểm soát chi và tạm ứng thanh toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Đối với chi hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, Kho bạc nhà nước kiểm soát chi trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển cộng đồng được cấp có thẩm quyền giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng; kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ được đồng phê duyệt; nội dung chi đã được Thủ trưởng của Ban quản lý rừng đặc dụng hoặc người được ủy quyền quyết định chi.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018.

2. Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN ngày 14 tháng 6 năm 2013 của liên Bộ Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2020; Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh các khoản chi đặc thù chưa được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư này; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phù hợp với khả năng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
- VP Tổng Bí thư; VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Hội, đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TC, KBNN, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ TC;
- Lưu: VT, HCSN (5006).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

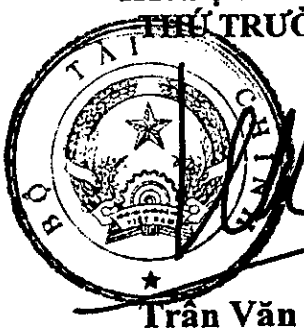

Trần Văn Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: **1014**/SY-UBND

Nơi nhận:
- Sở Công Thương;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo VP, K13;
- Lưu: VT (18b).

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 16 tháng 10 năm 2018

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Nhuận

Phụ lục

(Kèm theo Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Biểu mẫu số 1. Mẫu biên bản hội nghị thôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ THÔN/BẢN

(Địa điểm), ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Ngày tổ chức hội nghị:

2. Chủ trì hội nghị thôn: Trưởng thôn:

3. Số lượng người tham dự Hội nghị:

4. Thời gian bắt đầu:

5. Nội dung hội nghị:

- Trưởng thôn tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

- Trưởng thôn trình bày dự kiến kế hoạch, dự toán kinh phí thôn, bản thực hiện trong năm và dự toán đề nghị Ban quản lý khu rừng đặc dụng hỗ trợ (*theo biểu mẫu số 2- Kế hoạch dự toán kinh phí hỗ trợ, ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2013/TTLT-BTC-BNNPTNT).*

- Những người tham gia cuộc họp thảo luận: (*ghi ý kiến thảo luận của từng người)*

- Trưởng thôn tổng hợp chung các ý kiến của những người tham gia cuộc họp; đề xuất phương án biểu quyết.

- Trưởng thôn thống nhất hình thức biểu quyết (*hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín*).

- Kết quả biểu quyết: *biểu quyết theo từng nội dung, xác định số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị.*

o Nội dung 1: *số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị*

o Nội dung 2: *số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị*

o .....

- Trưởng thôn công bố những nội dung đề nghị Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ (những nội dung được trên 50% tổng số cử tri hoặc đại diện hộ gia đình trong thôn, bản biểu quyết đồng ý).

6. Thời gian kết thúc:

Biên bản này đã được đọc to cho mọi người tham dự hội nghị nghe, được lập thành 03 bản: 01 bản gửi Ban quản lý khu rừng đặc dụng; 01 bản gửi UBND xã; 01 bản lưu tại thôn.

THƯ KÝ HỘI NGHỊ	**TRƯỞNG THÔN**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Biểu mẫu số 2. Kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ

Thôn/bản: .....

Xã: ..... Huyện

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Năm: .....

Phần 1. KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN THÔN, BẢN

Nội dung	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí dự kiến (1.000 đồng)	Nguồn kinh phí (1.000 đồng)			Dự kiến hình thức tổ chức thực hiện	Ghi chú
			Ban QL RĐD hỗ trợ	Đóng góp của cộng đồng	Nguồn khác		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8
1. Đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất							
- Giống cây							
-							
-							
2. Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng							
- Nước sạch							
-							
-							
Tổng cộng	xxx					xxx	xxx

Phần 2. DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5=3 x 4	6
1. Đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất					
- Giống cây					

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (1.000 đồng)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
- ……..					
- …….					
2. Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng					
- Nước sạch					
- …..					
- …….					
Tổng cộng	xxx	xxx	xxx		xxx

TRƯỞNG THÔN	**ĐỒNG PHÊ DUYỆT**	**ĐẠI DIỆN BAN QUẢN**
(Ký và ghi rõ họ tên)	**ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ**	**LÝ KHU RĐD**
	(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU

Phần I. Kế hoạch dự toán thôn, bản

Kế hoạch, dự toán do thôn, bản lập vào đầu hàng năm (quý I) trên cơ sở *(i) Thông báo của Ban quản lý rừng đặc dụng và (ii) kết quả hội nghị thôn, bản được thể hiện trong Biên bản họp thôn, bản.*

1. Cột 1- Nội dung: là các nội dung được hỗ trợ cho cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã/phường/thị trấn;

- Phù hợp với quy hoạch rừng đặc dụng;

- Được trên 50% tổng số cử tri hoặc đại diện hộ gia đình trong thôn, bản tán thành trong biên bản họp thôn, bản.

Các nội dung được ghi theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống theo 2 nội dung (1. Đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất; và 2. Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng) và không quá 3 hoạt động trong 1 năm.

2. Cột 2- Thời gian thực hiện: dự kiến thời gian thực hiện nội dung công việc theo quý trong năm.

3. Từ Cột 3 đến cột 6 là tổng kinh phí dự kiến để thực hiện nội dung hoạt động và dự kiến huy động nguồn kinh phí.

- Cột 3- Tổng kinh phí dự kiến: được xác định bằng tổng các cột 4, cột 5 và cột 6.

- Cột 4- ghi số kinh phí đề nghị Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ. Tổng kinh phí không vượt quá 40 triệu đồng/năm.

- Cột 5- ghi dự kiến đóng góp của cộng đồng thôn bản bằng giá trị tiền. Trường hợp đóng góp bằng ngày công lao động hay vật tư thì phải quy đổi thành tiền theo đơn giá tại địa phương.

- Cột 6- nguồn kinh phí khác: ghi số kinh phí dự kiến được huy động từ các nguồn khác như hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân... cho cộng đồng thôn, bản.

5. Cột 7- Dự kiến hình thức tổ chức thực hiện, ghi:

- Thôn, bản tự thực hiện; thực hiện theo hợp đồng (thôn, bản ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân); hay đồng tài trợ cho công trình khác.

- Đối với các nội dung thôn, bản không tự tổ chức thực hiện được: thôn, bản đề nghị UBND xã hoặc Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ thực hiện

6. Cột 8- Ghi chú: giải thích thêm những gì chưa rõ.

Phần 2. Dự toán kinh phí hỗ trợ

Phần này ghi những nội dung cụ thể thôn, bản đề nghị Ban quản lý rừng đặc dụng hỗ trợ.

1. Cột 1- Nội dung: là các nội dung được ghi tại phần 1.

2. Cột 2- Đơn vị tính: ghi đơn vị tính, ví dụ:

- Mua giống cây là cây;

- Mua giống con là con;

- Vật liệu xây dựng công trình: sắt, thép là kg; cát là m3; xi măng là kg; gạch là viên ….

- ……

3. Cột 3- Số lượng/khối lượng:

- Mua giống cây là số lượng cây;

- Mua giống con là số lượng con;

- Vật liệu xây dựng công trình: là khối lượng vật liệu như sắt, thép; cát; xi măng; gạch ….

- ……

4. Cột 4- Đơn giá: là đơn giá dự kiến tại địa phương được tính theo đơn vị 1.000 đồng.

5. Cột 5- Thành tiền bằng số liệu cột 3 (số lượng/khối lượng) nhân với (x) cột 4 (đơn giá). Tổng cộng cột này bằng tổng cộng cột 4 phần 1.

6. Cột 6- Ghi chú: giải thích thêm những gì chưa rõ.